

Số: 10/NQ-HĐND

Duyên Hải, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách huyện Duyên Hải năm 2022; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách năm 2022, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 748.344.916.180 đồng

Ngân sách địa phương hưởng: 709.078.958.026 đồng

1. Thu theo dự toán: 53.632.300.112 đồng, đạt 178,77% so dự toán

1.1. Thu thuế từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 222.581.502 đồng, đạt 89,03% so dự toán

- Thuế giá trị gia tăng: 114.283.814 đồng, đạt 76,19% so dự toán

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 108.297.688 đồng, đạt 108,29% so dự toán

1.2. Thu thuế từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 20.083.824.254 đồng, đạt 180,94% so dự toán

- Thuế giá trị gia tăng: 18.654.745.903 đồng, đạt 180,24% so dự toán

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 442.263.996 đồng, đạt 64,10% so dự toán

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 461.538 đồng, đạt 2,31% so dự toán

- Thuế tài nguyên: 986.352.817 đồng, đạt 2.465,88% so dự toán

1.3. Thu lệ phí trước bạ: 10.300.204.957 đồng, đạt 147,15% so dự toán

1.4. Thuế SDD phi nông nghiệp: 219.130.915 đồng, đạt 87,65% so dự toán

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: 9.424.825.497 đồng, đạt 157,08% so dự toán

1.6. Thu phí và lệ phí: 8.390.436.971 đồng, đạt 645,42% so dự toán

1.7. Thu tiền sử dụng đất: 2.072.368.153 đồng, đạt 159,41% so dự toán

1.8. Thu bán tài sản nhà nước: 81.961.000 đồng

1.9. Thu khác ngân sách: 2.836.966.863 đồng, đạt 101,32% so dự toán

2. Thu các khoản không giao dự toán: 162.202.718.970 đồng

Trong đó:

- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 64.849.143.261 đồng

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 67.141.674.399 đồng

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 30.211.901.310 đồng

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 532.509.897.098 đồng

- Bổ sung cân đối: 375.737.056.000 đồng

- Bổ sung có mục tiêu: 156.772.841.098 đồng

- Tỉnh bổ sung huyện: 465.630.374.698 đồng

- Bổ sung cân đối: 334.590.000.000 đồng

- Bổ sung mục tiêu: 131.040.374.698 đồng

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 635.915.006.261 đồng

1. Chi ngân sách huyện: 517.989.318.399 đồng, đạt 87,63% so dự toán

1.1. Chi đầu tư phát triển: 78.766.975.098 đồng, đạt 69,23% so dự toán

1.2. Chi sự nghiệp kinh tế: 21.857.288.943 đồng, đạt 77,12% so dự toán

1.3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh và thể thao: 4.371.657.103 đồng, đạt 82,92% so dự toán

1.4. Chi đảm bảo xã hội: 27.197.528.204 đồng, đạt 98,66% so dự toán

1.5. Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: 155.643.934.529 đồng, đạt 88,45% so dự toán

1.6. Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 29.714.400 đồng, đạt 2,97% so dự toán

1.7. Chi sự nghiệp Môi trường: 3.319.238.328 đồng, đạt 80,62% dự toán

1.8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 38.561.345.750 đồng, đạt 82,53% so dự toán

1.9. Chi hỗ trợ quốc phòng: 3.375.641.000 đồng, đạt 100% so dự toán

1.10. Chi hỗ trợ an ninh: 1.295.879.000 đồng, đạt 93,90% so dự toán

1.11. Chi khác ngân sách: 5.967.280.000 đồng

1.12. Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau: 80.511.412.334 đồng

1.13. Chi nộp ngân sách cấp trên: 30.211.901.310 đồng

1.14. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 66.879.522.400 đồng

- Bổ sung cân đối: 41.147.056.000 đồng

- Bổ sung mục tiêu: 25.732.466.400 đồng

2. Chi ngân sách xã: 117.925.687.862 đồng, đạt 92,66% so dự toán

III. Cân đối ngân sách địa phương.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng: 709.078.958.026 đồng

- Ngân sách huyện: 568.736.222.513 đồng

- Ngân sách xã: 140.342.735.513 đồng

2. Chi ngân sách địa phương: 635.915.006.261 đồng

- Ngân sách huyện: 517.989.318.399 đồng

- Ngân sách xã: 117.925.687.862 đồng

3. Kết dư ngân sách địa phương: 73.163.951.765 đồng

- Ngân sách huyện: 50.746.904.114 đồng

- Ngân sách xã: 22.417.047.651 đồng

(Đính kèm các phụ lục và biểu mẫu)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 và quản lý, sử dụng đúng pháp luật, đúng mục tiêu trên tinh thần tiết kiệm, có hiệu quả; Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải khóa X - Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20/7/2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính - KH, Kho bạc NN huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Thường trực HĐND, UBND xã - thị trấn;
- Lưu: VT-HĐND.



Lê Vũ Phương



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 48
NBĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
TỔNG SỐ THU	709.078.958.026	568.736.222.513	140.342.735.513	TỔNG SỐ CHI	635.915.006.261	517.989.318.399	117.925.687.862
A Tổng thu cân đối Ngân Sách	44.578.243.268	22.743.278.145	21.834.965.123	A Tổng số chi cân đối ngân sách	635.915.006.261	517.989.318.399	117.925.687.862
1, Các Khoản thu NSĐP hưởng 100%	15.851.257.098	12.168.860.521	3.682.396.577	1, Chi đầu tư phát triển	87.896.112.224	78.766.975.098	9.129.137.126
2, Các Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	28.726.986.170	10.574.417.624	18.152.568.546	2, Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3, Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3, Chi thường xuyên theo lĩnh vực	329.306.796.063	261.619.507.257	67.687.288.806
4, Thu kết dư ngân sách	67.141.674.399	38.666.143.879	28.475.530.520	4, Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5, Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	64.849.143.261	41.696.425.791	23.152.717.470	5, Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	66.879.522.400	66.879.522.400	
6, Thu Viện trợ				6, Chi chuyển nguồn	121.620.674.264	80.511.412.334	41.109.261.930
7, Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	532.509.897.098	465.630.374.698	66.879.522.400	7, Chi nợ ngân sách cấp trên	30.211.901.310	30.211.901.310	
<i>Bổ sung cân đối</i>	375.737.056.000	334.590.000.000	41.147.056.000	8, Chi viện trợ			
<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	156.772.841.098	131.040.374.698	25.732.466.400	9, Các nhiệm vụ chi khác			
8, Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				B Chi trả nợ gốc			
9, Các khoản huy động, đóng góp							
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu chi)	73.163.951.765	50.746.904.114	22.417.047.651				



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu mẫu số 50
ND số 31/2017/ND-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	380.720.000.000	379.120.000.000	748.344.916.180	709.078.958.026	5=3/1	6=4/2
I	Thu nội địa	30.000.000.000	28.400.000.000	53.632.300.112	44.578.243.268		
I	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	30.000.000.000	28.400.000.000	53.632.300.112	44.578.243.268		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	250.000.000	250.000.000	222.581.502	204.689.236	89,03	81,88
-	Thuế giá trị gia tăng	150.000.000	150.000.000	114.283.814	114.283.814	76,19	76,19
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	100.000.000	108.297.688	90.405.422	108,30	90,41
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						

	Thu khác								
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển								
16	Thu khác ngân sách	2.800.000.000							
17	Thu từ quy đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		1.200.000.000						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức							104,25	
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước								86,53
20	Chênh lệch thu - chi Ngân hàng nhà nước								
II	Thu về đầu thô								
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu								
7	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản nhận dân đóng góp								
VI	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
III	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH								
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	350.720.000.000		350.720.000.000		562.721.798.408		532.509.897.098	
1	Bổ sung cân đối	350.720.000.000		350.720.000.000		532.509.897.098		532.509.897.098	
2	Bổ sung có mục tiêu	334.590.000.000		334.590.000.000		375.737.056.000		375.737.056.000	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	16.130.000.000		16.130.000.000		156.772.841.098		156.772.841.098	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	16.130.000.000		16.130.000.000		156.772.841.098		156.772.841.098	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
D	THU CHUYỂN NGUỒN					30.211.901.310			
						64.849.143.261		64.849.143.261	
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH					67.141.674.399		67.141.674.399	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 51
NB số 31/2017/NB-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Đơn vị tính: Đồng		
		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	718.376.664.967	635.915.006.261	88,52
I	Chi đầu tư phát triển	506.006.763.448	417.202.908.287	82,45
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.178.769.304	87.896.112.224	67,52
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó:</i>	375.827.994.144	329.306.796.063	87,62
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ	176.591.111.915	156.130.017.306	88,41
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000.000.000	29.714.400	2,97
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng			
	+ Chi đầu tư phát triển			
	+ Chi thường xuyên			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			

C	Chi nộp ngân sách cấp trên			30.211.901.310
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			121.620.674.264
E	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI			66.879.522.400



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 52
ND số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN(XÃ) (không tính chi hỗ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)				
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	718.376.664.967,34	635.915.006.261	635.915.006.261	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC				
I	Chi đầu tư phát triển	506.006.763.448	417.202.908.287	417.202.908.287	
I	Chi đầu tư cho các dự án	130.178.769.304	87.896.112.224	87.896.112.224	
-	Chi quốc phòng	130.178.769.304	87.896.112.224	87.896.112.224	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	129.283.769.304	87.033.535.698	87.033.535.698	
-	Chi bảo đảm xã hội	895.000.000	862.576.526	862.576.526	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				

II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	375.827.994.144	329.306.796.063	329.306.796.063
-	Chi quốc phòng	9.380.052.563	9.184.648.865	9.184.648.865
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5.614.345.763	4.966.067.409	4.966.067.409
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	176.591.111.915	156.130.017.306	156.130.017.306
-	Chi khoa học, công nghệ	1.000.000.000	29.714.400	29.714.400
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hoá thông tin	5.165.541.567	4.443.639.571	4.443.639.571
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	450.000.000	238.886.700	238.886.700
-	Chi thể dục thể thao	986.000.000	932.753.840	932.753.840
-	Chi bảo vệ môi trường	4.117.000.000	3.319.238.328	3.319.238.328
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.206.540.650	27.789.393.297	27.789.393.297
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	104.784.156.686	89.107.628.143	89.107.628.143
-	Chi đảm bảo xã hội	27.565.965.000	27.197.528.204	27.197.528.204
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	5.967.280.000	5.967.280.000	5.967.280.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng NSNN			
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
D	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		66.879.522.400	66.879.522.400
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		30.211.901.310	30.211.901.310
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN		30.211.901.310	30.211.901.310
			121.620.674.264	121.620.674.264

V	Dự phòng ngân sách													
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương													
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					66.879.522.400	66.879.522.400							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN					121.620.674.264	80.511.412.334	41.109.261.930						
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					30.211.901.310	30.211.901.310							



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu mẫu số 55
ND số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi các hoạt động kinh tế	Đơn vị tính: Đồng		So sánh (%)
						Trong đó	Chi giao thông	
A	B	C	1	2	3	4	5	
B		TỔNG CHI	120.476.782.804	78.766.975.098	78.766.975.098	18.240.183.368	69,23	
B.1	7735049	- Đường Đan công số 1, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	29.429.000	29.429.000	29.429.000		100	
B.2	7763878	- Trụ sở ban nhân dân khóm 6	15.477.000	15.477.000	15.477.000		100	
B.3	7859994	- Đường nhựa Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	110.534.000	110.534.000	110.534.000	110.534.000	100	
B.4	7890060	- Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Ngự Lạc, huyện Duyên Hải	912.644.500	768.203.200	768.203.200		84	
B.5	7890904	- Xây dựng mới hàng rào trụ sở UBND xã Đông Hải	31.770.000	31.770.000	31.770.000		100	
B.6	7900327	- Nhà ăn Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải	1.500.525.000	1.350.744.600	1.350.744.600		90	
B.7	7902059	- Đường ấp Đông Thành (khu di tích Công an tỉnh)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	100	
B.8	7902060	- Hệ thống đèn chiếu sáng xã Dòn Xuân	77.050.349	77.050.349	77.050.349		100	
B.9	7902061	- Hệ thống đèn chiếu sáng trung tâm xã Dòn Châu	22.112.055	22.112.055	22.112.055		100	
B.10	7903312	- Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Duyên Hải	5.490.004.000	5.490.004.000	5.490.004.000		100	
B.11	7903739	- Đường vào côngg, hàng rào sân vận động xã Dòn Xuân	306.777.000	306.777.000	306.777.000	306.777.000	100	
B.12	7913804	- Quảng trường huyện Duyên Hải	7.550.459.900	6.352.825.871	6.352.825.871		84	
B.13	7940039	- Xây dựng đường nhựa giữa Cốc Lách ấp Sa Vàng	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	100	
B.14	7941329	- Xây dựng hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Long Thành	3.620.000.000	2.957.806.139	2.957.806.139		82	
B.15	7943781	- Đường lộ 6 ấp Cai Cỏ	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	100	
B.16	7944688	- Đường kết nối đường đèo hiện hữu đến khu dân cư Hồ Thưng	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000	100	
B.17	7944689	- Đường số 5 ấp Bà Nhi, xã Dòn Xuân	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	100	
B.18	7944843	- Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa Mỏ Côi - Lạc Sơn	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	100	

B.19	7944844	- Hội trường UBND xã Long Vĩnh	3.880.000.000	3.616.082.487	3.616.082.487	3.616.082.487	93
B.20	7945311	- Đường La Bang Chợ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100
B.21	7949064	- Nâng cấp, sửa chữa nền chợ và hệ thống thoát nước khu vực chợ xã Đồn Châu	1.800.000.000	1.738.681.037	1.738.681.037	1.738.681.037	97
B.22	7949065	- San lấp mặt bằng, mở rộng khu nghĩa trang nhân dân xã Đồn Châu	1.700.000.000	930.220.228	930.220.228	930.220.228	55
B.23	7949475	- Cầu Vĩnh Tàu	4.300.000.000	1.900.117.549	1.900.117.549	1.900.117.549	44
B.24	7949476	- Nâng cấp, mở rộng đường Cây Xoài, xã Ngũ Lạc	3.000.000.000	2.589.677.600	2.589.677.600	2.589.677.600	86
B.25	7951045	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Duyên Hải	13.900.000.000	9.375.791.110	9.375.791.110	9.375.791.110	67
B.26	7951046	- Đường đồng lạng ấp Cây Da 2, xã Ngũ Lạc	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	100
B.27	7952728	- SLMB sân vận động xã Long Vĩnh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	100
B.28	7953231	- Cầu giao thông Cây Xoài, xã Ngũ Lạc	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100
B.29	7953232	- Bến xe huyện Duyên Hải	8.000.000.000	2.696.880.728	2.696.880.728	2.696.880.728	34
B.30	7953233	- Vĩa hè và Hệ thống thoát nước tuyến số 02	11.200.000.000	7.843.636.121	7.843.636.121	7.843.636.121	70
B.31	7953234	- Xây dựng Chợ huyện Duyên Hải	10.000.000.000	1.653.720.600	1.653.720.600	1.653.720.600	17
B.32	7953381	- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở văn hóa các ấp, xã Long Khánh	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	100
B.33	7953382	- Xây dựng nhà ở dân quân cơ động Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	100
B.34	7954761	- Sân vận động huyện Duyên Hải	8.300.000.000	6.674.969.975	6.674.969.975	6.674.969.975	80
B.35	7955125	- Nâng cấp, sửa chữa và trang thiết bị trụ sở các ấp, xã Đông Hải	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	100
B.36	7955126	- Cầu Đông Cao xã Đông Hải	12.300.000.000	1.623.648.219	1.623.648.219	1.623.648.219	13
B.37	7957572	- Sân vận động Đồn Châu	4.500.000.000	2.680.816.230	2.680.816.230	2.680.816.230	60
B.38	7958625	- Sân vận động xã Long Khánh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 58
NB số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	
A	Tổng số	117.925.687.862	2.318.620.926		67.618.288.806	486.082.777		6.879.516.200	6.810.516.200	69.000.000	41.109.261.930			
A.2	29497 - Xã Đoàn Xuân	17.809.006.451	879.625.526		8.352.246.654	49.140.880		969.621.000	969.621.000		7.607.513.271			
A.3	29500 - Xã Đoàn Châu	15.972.191.775			8.892.624.501	79.511.786		2.732.875.230	2.669.875.230	63.000.000	4.346.692.044			
A.4	29513 - Thị trấn Long Thành	20.434.276.002			14.349.466.572	76.747.920					6.084.809.430			
A.5	29521 - Xã Long Khánh	14.882.842.885	140.738.000		8.410.228.394	92.740.920		3.173.019.970	3.171.019.970	2.000.000	3.158.856.521			
A.6	29530 - Xã Ngät Lạc	19.676.460.194			8.919.726.475	76.711.860		2.000.000		2.000.000	10.754.733.719			
A.7	29533 - Xã Long Vĩnh	15.088.892.455	934.024.400		9.511.735.249	62.229.411					4.643.132.806			
A.8	29536 - Xã Đông Hải	14.062.018.100	364.233.000		9.182.260.961	49.000.000		2.000.000		2.000.000	4.513.524.139			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 59
NB số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Quyết toán				Đơn vị tính: Đồng			
				Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				
				Gồm	Vốn ngoài nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp hiện thực	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16				
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
	Tổng số	66.879.522.400	41.147.056.000	25.732.466.400						66.879.522.400	41.147.056.000	25.732.466.400					
1	29497 - Xã Đồn Xuân	8.626.580.952	5.949.908.000	2.676.672.952						8.626.580.952	5.949.908.000	2.676.672.952					
2	29500 - Xã Đồn Châu	13.368.873.380	6.807.908.000	6.560.965.380						13.368.873.380	6.807.908.000	6.560.965.380					
3	29513 - Thị trấn Long Thành	12.549.908.492	5.135.824.000	7.414.084.492						12.549.908.492	5.135.824.000	7.414.084.492					
4	29521 - Xã Long Khánh	11.352.430.523	7.054.768.000	4.297.662.523						11.352.430.523	7.054.768.000	4.297.662.523					
5	29530 - Xã Ngüt Lạc	7.614.459.327	4.451.292.000	3.163.167.327						7.614.459.327	4.451.292.000	3.163.167.327					
6	29533 - Xã Long Vĩnh	7.664.428.344	6.734.988.000	929.440.344						7.664.428.344	6.734.988.000	929.440.344					
7	29536 - Xã Đông Hải	5.702.841.382	5.012.368.000	690.473.382						5.702.841.382	5.012.368.000	690.473.382					

